

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 38
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600268170 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 02 tháng 12 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Danh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16/04/2019
Bà Nguyễn Thị Thùy Vân	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 16/04/2019
Bà Trần Thị Vũ Hậu	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 16/04/2019
Ông Nguyễn Cao Nhơn	Ủy viên	
Bà Nguyễn Thị Huệ	Ủy viên	
Ông Quách Văn Đức	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 16/04/2019
Bà Võ Thanh Trúc	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 16/04/2019

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Cao Nhơn	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Đình Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/12/2019
Bà Nguyễn Thị Huệ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 25/11/2019
Bà Lê Kim Thảo	Kế toán trưởng	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Nghĩa Sĩ	Trưởng ban	
Bà Huỳnh Nguyễn Như Yến	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Diệu Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/04/2019
Bà Trần Thị Vũ Hậu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 16/04/2019

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Cao Nhơn

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 28 tháng 07 năm 2020

Số: 280720.006 /BCTC.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai được lập ngày 28 tháng 07 năm 2020, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 30/06/2018, Công ty đang có khoản lỗ lũy kế hợp nhất 102,55 tỷ VND trong đó lỗ lũy kế Công ty mẹ là 101,73 tỷ VND, tài sản ngắn hạn nhỏ hơn nợ phải trả ngắn hạn số tiền 17,888 tỷ VND trong đó tại Công ty mẹ là 18,43 tỷ VND. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1 - Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Hiện nay, Công ty đang được Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa và các cổ đông hỗ trợ về tài chính cũng như trong hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng việc Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là hoàn toàn phù hợp.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được phát hành ngày 26/03/2019, Báo cáo soát xét giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 được phát hành để bổ sung thủ tục liên quan đến việc công bố thông tin đối với Công ty đại chúng theo quy định của Ủy ban Chứng khoán và đăng ký hủy công ty đại chúng.



Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		277.724.449.598	219.434.535.042
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	35.185.794.114	16.211.183.016
111	1. Tiền		35.185.794.114	16.211.183.016
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	10.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		70.608.315.549	57.946.157.942
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	69.475.802.005	57.208.840.835
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.701.090.250	1.660.582.910
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.549.315.612	1.194.626.515
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.117.892.318)	(2.117.892.318)
140	IV. Hàng tồn kho	9	154.674.224.450	141.252.613.311
141	1. Hàng tồn kho		160.477.172.572	147.055.561.433
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.802.948.122)	(5.802.948.122)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.256.115.485	4.024.580.773
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	299.950.773	709.796.904
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		5.377.443.610	2.314.474.743
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.578.721.102	1.000.309.126
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		157.507.571.974	163.150.598.592
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		26.719.083	26.719.083
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	26.719.083	26.719.083
220	II. Tài sản cố định		90.180.172.849	95.703.745.770
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	90.153.158.964	95.674.231.883
222	- Nguyên giá		252.189.834.885	251.077.834.885
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(162.036.675.921)	(155.403.603.002)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	27.013.885	29.513.887
228	- Nguyên giá		35.000.000	35.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.986.115)	(5.486.113)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	63.852.812.409	63.626.112.759
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.314.716.606	2.088.016.956
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		61.538.095.803	61.538.095.803
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.447.867.633	3.794.020.980
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	3.447.867.633	3.794.020.980
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		435.232.021.572	382.585.133.634

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		298.012.874.388	230.862.209.610
310	I. Nợ ngắn hạn		295.612.568.733	228.234.740.979
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	118.127.297.875	88.798.562.871
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	3.867.167.710	16.744.429.453
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	645.712.112	130.526.325
314	4. Phải trả người lao động		3.554.636.712	4.045.866.559
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	639.453.636	851.117.691
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	6.738.215.080	16.729.211.504
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	161.507.778.978	100.768.588.109
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		532.306.630	166.438.467
330	II. Nợ dài hạn		2.400.305.655	2.627.468.631
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	293.750.000	295.750.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	940.918.301	1.166.081.277
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32	1.165.637.354	1.165.637.354
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		137.219.147.184	151.722.924.024
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	137.139.838.047	151.643.614.887
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		225.000.000.000	225.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		225.000.000.000	225.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		1.487.750.294	1.487.750.294
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(5.866.074.014)	(5.866.074.014)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		2.145.368.017	1.717.073.023
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(102.550.479.011)	(88.948.717.370)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước</i>		(89.728.497.757)	(29.985.248.803)
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		(12.821.981.254)	(58.963.468.567)
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		16.923.272.761	18.253.582.954
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		79.309.137	79.309.137
431	1. Nguồn kinh phí		79.309.137	79.309.137
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		435.232.021.572	382.585.133.634

Nguyễn Ngọc Thắng
Người lập

Lê Kim Thảo
Kế toán trưởng

Nguyễn Cao Nhơn
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 28 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	792.880.401.591	249.272.271.573
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	929.771.205	219.320.687
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		791.950.630.386	249.052.950.886
11	4. Giá vốn hàng bán	24	784.746.088.409	243.695.815.699
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.204.541.977	5.357.135.187
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	369.630.306	519.163.583
22	7. Chi phí tài chính	26	2.361.188.854	2.511.016.015
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.661.284.348	2.424.588.784
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		226.699.650	-
25	9. Chi phí bán hàng	27	7.013.271.130	5.920.310.029
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	8.027.263.386	9.562.424.712
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(9.600.851.437)	(12.117.451.986)
31	12. Thu nhập khác	29	738.297.401	849.524.487
32	13. Chi phí khác	30	2.844.647.356	2.435.022.211
40	14. Lợi nhuận khác		(2.106.349.955)	(1.585.497.724)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(11.707.201.392)	(13.702.949.710)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	648.124.971	555.953.140
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(12.355.326.363)	(14.258.902.850)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(12.821.981.254)	(14.258.902.850)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		466.654.891	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	(570)	(634)

Nguyễn Ngọc Thắng
Người lập

Lê Kim Thảo
Kế toán trưởng

Nguyễn Cao Nhơn
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 28 tháng 07 năm 2020



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(11.707.201.392)	(13.702.949.710)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.635.572.921	6.209.744.050
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(269.129.008)	(490.539.278)
06	- Chi phí lãi vay		1.661.284.348	2.424.588.784
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(3.679.473.131)	(5.559.156.154)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(16.303.538.450)	(2.424.318.891)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(13.421.611.139)	(179.036.801.770)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		12.843.155.105	29.567.977.591
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		755.999.478	994.186.843
14	- Tiền lãi vay đã trả		(8.657.724.388)	(2.424.588.784)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(434.442.912)	(417.224.603)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(323.319.314)	(214.492.564)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(29.220.954.751)	(159.514.418.332)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.112.000.000)	(540.000.000)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10.000.000.000)	-
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	46.385.400.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		42.429.358	490.539.278
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(11.069.570.642)	46.335.939.278
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		350.030.381.350	237.427.024.450
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(289.516.353.457)	(135.867.102.072)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.248.891.402)	(1.398.055.509)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		59.265.136.491	100.161.866.869

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		18.974.611.098	(13.016.612.185)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		16.211.183.016	25.626.213.122
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>35.185.794.114</u>	<u>12.609.600.937</u>



Nguyễn Ngọc Thắng
Người lập

Lê Kim Thảo
Kế toán trưởng

Nguyễn Cao Nhơn
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 28 tháng 07 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600268170 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 02 tháng 12 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 225.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 225.000.000.000 VND; tương đương 22.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn nông sản (điều, cà phê);
- Sản xuất, chế biến, mua bán, xuất nhập khẩu các loại nông sản, thực phẩm, vật tư sản xuất nông nghiệp, các loại hạt ăn được, sản phẩm rau quả và trái cây các loại;
- Đầu tư, chế biến dầu vò điều và các sản phẩm từ dầu vò điều, các sản phẩm từ cây điều;
- Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, kinh doanh địa ốc, bất động sản;
- Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Tại thời điểm 30/06/2018, Công ty đang có khoản lỗ lũy kế hợp nhất 102,55 tỷ VND trong đó lỗ lũy kế Công ty mẹ là 101,73 tỷ VND, tài sản ngắn hạn nhỏ hơn nợ phải trả ngắn hạn số tiền 17,888 tỷ VND trong đó tại Công ty mẹ là 18,43 tỷ VND. Các vấn đề này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Hiện nay, Công ty đang được Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa và các cổ đông hỗ trợ về tài chính cũng như trong hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là hoàn toàn phù hợp.

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Dược phẩm
Công ty TNHH Đầu tư Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Thái Bình	Thái Bình	60,01%	60,01%	Sản xuất công nghiệp

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

002
Đ
PH.
UẤT
THỰC
GNA
T. Đ

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư;
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.



2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2022
ÔNG
SỞ PH
NXUẤT
SẢN TI
ÔNG
/OÀ

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

CÔNG TY
I ANH
NHẬP KHẨU
THỰC PHẨM
ĐỒNG NAI
T. Đ. Đ.

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	164.097.587	271.150.710
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35.021.696.527	15.940.032.306
	<u><u>35.185.794.114</u></u>	<u><u>16.211.183.016</u></u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>30/06/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (*)	10.000.000.000	-	-	-
	<u><u>10.000.000.000</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng có giá trị 10.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đồng Nai.

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai
Số 647 Xã lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết

	30/06/2018			01/01/2018				
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND
Công ty Cổ phần Thăm định giá Đồng Nai	Đồng Nai	35%	35%	2.314.716.606	Đồng Nai	35%	35%	2.088.016.956
				<u>2.314.716.606</u>				<u>2.088.016.956</u>

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2018			01/01/2018		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Đầu tư Long Đức	61.526.695.803	-	-	61.526.695.803	-	-
Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Việt Nam	11.400.000	-	-	11.400.000	-	-
	<u>61.538.095.803</u>	-	-	<u>61.538.095.803</u>	-	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Đầu tư Long	Đồng Nai	12,00%	12,00%	Kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Việt Nam	Hồ Chí Minh	0,30%	0,30%	Sản xuất thuốc, hóa dược

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	19.335.492.672	-	19.066.392.673	-
Công ty TNHH Sunwah Commodities (Việt Nam)	15.508.374.717	-	-	-
Michael Waring Trading Pty Ltd	5.513.525.828	-	7.700.392.351	-
Golden Boy Foods Ltd	-	-	7.982.107.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Dược Hoài Phương	-	-	2.085.991.574	-
Phải thu khách hàng khác	29.118.408.788	(544.241.263)	20.373.957.237	(544.241.263)
	<u>69.475.802.005</u>	<u>(544.241.263)</u>	<u>57.208.840.835</u>	<u>(544.241.263)</u>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	<u>19.637.938.672</u>	<u>-</u>	<u>19.066.392.673</u>	<u>-</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)</i>				

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Lập Tiến Phát	759.810.000	-	-	-
Công ty TNHH Vạn Lợi	196.000.000	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	745.280.250	(464.500.000)	1.660.582.910	(464.500.000)
	<u>1.701.090.250</u>	<u>(464.500.000)</u>	<u>1.660.582.910</u>	<u>(464.500.000)</u>

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	1.323.000	-
Tạm ứng	468.299.431	(235.394.933)	317.464.933	(235.394.933)
Ký cược, ký quỹ	5.000.000	-	-	-
Phải thu tiền điều kếm phẩm chất	873.756.122	(873.756.122)	873.756.122	(873.756.122)
Phải thu khác	202.260.059	-	2.082.460	-
	1.549.315.612	(1.109.151.055)	1.194.626.515	(1.109.151.055)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	26.719.083	-	26.719.083	-
	26.719.083	-	26.719.083	-

8 . NỢ XẤU

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Annprash Pte Ltd	641.525.025	-	641.525.025	-
- Kothari Products Singapore Pte Ltd	232.231.097	-	232.231.097	-
- Các đối tượng khác	1.244.136.196	-	1.244.136.196	-
	2.117.892.318	-	2.117.892.318	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	61.578.546.747	(5.004.419.350)	69.696.916.462	(5.004.419.350)
Công cụ, dụng cụ	1.665.117.362	(243.945.448)	1.650.578.372	(243.945.448)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở	11.660.331.487	-	15.824.683.750	-
Thành phẩm	51.121.604.378	(554.583.324)	23.803.319.152	(554.583.324)
Hàng hoá	32.644.595.284	-	16.089.728.709	-
Hàng gửi đi bán	1.806.977.314	-	19.990.334.988	-
	160.477.172.572	(5.802.948.122)	147.055.561.433	(5.802.948.122)

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai
Số 647 Xã lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	149.107.580.429	92.576.163.858	7.290.276.057	1.929.745.117	174.069.424	251.077.834.885
- Mua trong kỳ	-	1.112.000.000	-	-	-	1.112.000.000
Số dư cuối kỳ	149.107.580.429	93.688.163.858	7.290.276.057	1.929.745.117	174.069.424	252.189.834.885
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	92.207.333.540	56.045.513.715	5.651.620.570	1.372.113.499	127.021.678	155.403.603.002
- Khấu hao trong kỳ	2.998.939.387	3.270.855.235	300.785.075	52.877.456	9.615.766	6.633.072.919
Số dư cuối kỳ	95.206.272.927	59.316.368.950	5.952.405.645	1.424.990.955	136.637.444	162.036.675.921
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	56.900.246.889	36.530.650.143	1.638.655.487	557.631.618	47.047.746	95.674.231.883
Tại ngày cuối kỳ	53.901.307.502	34.371.794.908	1.337.870.412	504.754.162	37.431.980	90.153.158.964

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 17.958.999.207 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.423.731.785 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 11.156.638.719 VND.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Phần mềm kế toán có Nguyên giá và Hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2018 lần lượt là 35.000.000 VND và 7.986.115 VND, chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ là 2.500.002 VND.

23
NG
NG
NG

HAI
HAI
HAI

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	213.286.082	709.796.904
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	86.664.691	-
	<u>299.950.773</u>	<u>709.796.904</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	592.004.752	1.025.364.419
Chi phí sửa chữa tài sản	1.648.168.125	1.372.491.677
Lợi thế kinh doanh	215.131.437	430.262.879
Chi phí trả trước dài hạn khác	992.563.319	965.902.005
	<u>3.447.867.633</u>	<u>3.794.020.980</u>

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	34.487.000.000	34.487.000.000	34.487.000.000	34.487.000.000
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa - Chi nhánh Bảo Lộc	4.238.331.923	4.238.331.923	11.516.695.225	11.516.695.225
Phải trả các đối tượng khác	79.401.965.952	79.401.965.952	42.794.867.646	42.794.867.646
	<u>118.127.297.875</u>	<u>118.127.297.875</u>	<u>88.798.562.871</u>	<u>88.798.562.871</u>
b) Phải trả người bán	<u>39.213.890.617</u>	<u>39.213.890.617</u>	<u>46.204.203.908</u>	<u>46.204.203.908</u>
là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)				

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Sucafina SA	-	11.861.532.287
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	-	4.002.400.000
Công ty TNHH Thương mại và Chế biến Louis Dreyfus Company Việt Nam	3.280.000.000	-
Các đối tượng khác	587.167.710	880.497.166
	<u>3.867.167.710</u>	<u>16.744.429.453</u>
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)	<u>-</u>	<u>4.002.400.000</u>

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	3.845.612	-	3.845.612	-	3.845.612	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.000.309.126	-	112.624.998	-	648.124.971	-	434.442.912	-	1.000.309.126	-	326.307.057	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	17.901.327	-	197.856.735	-	160.736.212	-	-	-	55.021.850	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	-	-	1.026.007.868	-	1.340.036.639	-	578.411.976	-	264.383.205	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-	10.900.000	-	10.900.000	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	1.245.000	-	1.245.000	-	-	-	-	-
	1.000.309.126		130.526.325		1.887.980.186		1.951.206.375		1.578.721.102		645.712.112	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÁN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
Chi phí lãi vay	-	-	90.363.764	-
Chi phí hoa hồng	271.853.636	-	259.674.545	-
Chi phí phải trả khác	372.600.000	-	501.079.382	-
	644.453.636		851.117.691	

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	219.888.320	219.888.320
Bảo hiểm xã hội	41.279.887	39.682.719
Bảo hiểm y tế	299.469	-
Bảo hiểm thất nghiệp	199.646	-
Phải trả về cổ phần hoá	1.896.210.876	4.699.002.357
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	208.000.000	610.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	384.314.948	173.943.350
Phải trả lãi vay	3.021.335.418	9.927.411.694
Các khoản phải trả, phải nộp khác	966.686.516	1.059.283.064
	<u><u>6.738.215.080</u></u>	<u><u>16.729.211.504</u></u>
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	293.750.000	295.750.000
	<u><u>293.750.000</u></u>	<u><u>295.750.000</u></u>
c) Phải trả khác là các bên liên quan	<u><u>3.021.335.418</u></u>	<u><u>2.435.358.694</u></u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)</i>		

18 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	100.344.588.109	100.344.588.109	350.030.381.350	289.291.190.481	161.083.778.978	161.083.778.978
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đồng Nai ⁽¹⁾	31.010.463.040	31.010.463.040	155.004.117.036	118.852.356.800	67.162.223.276	67.162.223.276
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽²⁾	48.620.070.780	48.620.070.780	179.958.334.223	160.715.485.003	67.862.920.000	67.862.920.000
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa ⁽³⁾	15.539.714.218	15.539.714.218	-	-	15.539.714.218	15.539.714.218
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽⁴⁾	5.174.340.071	5.174.340.071	15.067.930.091	9.723.348.678	10.518.921.484	10.518.921.484
Nợ dài hạn đến hạn trả	424.000.000	424.000.000	225.162.976	225.162.976	424.000.000	424.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Sài Gòn ⁽⁵⁾	424.000.000	424.000.000	225.162.976	225.162.976	424.000.000	424.000.000
	100.768.588.109	100.768.588.109	350.255.544.326	289.516.353.457	161.507.778.978	161.507.778.978
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Sài Gòn ⁽⁵⁾	1.590.081.277	1.590.081.277	-	225.162.976	1.364.918.301	1.364.918.301
	1.590.081.277	1.590.081.277	-	225.162.976	1.364.918.301	1.364.918.301
	(424.000.000)	(424.000.000)	(225.162.976)	(225.162.976)	(424.000.000)	(424.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	1.166.081.277	1.166.081.277			940.918.301	940.918.301
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng						

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

STT	Ngân hàng	Hợp đồng vay	Hạn mức vay VND	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Biện pháp bảo đảm	Nợ gốc cuối kỳ VND
Vay ngắn hạn								
(1)	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đồng Nai	SME/DNI/16/0069/H DHM ngày 17/01/17	240.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp hàng tồn kho	10.064.710.300
(2)	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	SME/DNI/18/0005/H DTM ngày 15/01/18	500.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp hàng tồn kho	57.097.512.976
(3)	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	5900-LAV201703430 ngày 22/11/17	68.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp tài sản cố định	67.862.920.000
(4)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	2017062/HDTD/KHD N ngày 04/07/17	35.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	Tin chấp	15.539.714.218
(5)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	228/2016- HBTDDH/NHCT946- ngày 15/09/16	16.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	13 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp tài sản cố định	10.518.921.484
Vay dài hạn								
(5)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	228/2016- HBTDDH/NHCT946- ngày 15/09/16	4.100.000.000	Mua sắm máy móc, thiết bị	60 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay	1.364.918.301
c) Các khoản vay đối với các bên liên quan								
			Mối quan hệ	30/06/2018			01/01/2018	
				Góc VND	Lãi VND	Góc VND	Lãi VND	
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa				15.539.714.218	3.021.335.418	15.539.714.218	2.435.358.694	
				15.539.714.218	3.021.335.418	15.539.714.218	2.435.358.694	

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai
Số 647 Xã lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND			VND	VND		
Số dư đầu năm trước	225.000.000.000	1.487.750.294	(5.866.074.014)	1.537.732.209	(29.536.896.768)	19.554.173.468	212.176.685.189	
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(58.963.468.567)	319.887.888	(58.643.580.679)	
Trích Quỹ đầu tư, phát triển	-	-	-	179.340.814	(179.340.814)	-	-	
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(179.340.814)	(172.307.840)	(351.648.654)	
Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(89.670.407)	(86.153.920)	(175.824.327)	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(1.362.016.642)	(1.362.016.642)	
Số dư cuối năm trước	225.000.000.000	1.487.750.294	(5.866.074.014)	1.717.073.023	(88.948.717.370)	18.253.582.954	151.643.614.887	
Số dư đầu kỳ này	225.000.000.000	1.487.750.294	(5.866.074.014)	1.717.073.023	(88.948.717.370)	18.253.582.954	151.643.614.887	
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	(12.821.981.254)	466.654.891	(12.355.326.363)	
Trích Quỹ đầu tư, phát triển	-	-	-	428.294.994	(428.294.994)	-	-	
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(327.645.670)	(314.796.821)	(642.442.491)	
Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(23.840.171)	(22.905.263)	(46.745.434)	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(1.459.263.000)	(1.459.263.000)	
Tặng khác	-	-	-	-	448	-	448	
Số dư cuối kỳ này	225.000.000.000	1.487.750.294	(5.866.074.014)	2.145.368.017	(102.550.479.011)	16.923.272.761	137.139.838.047	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	121.500.000.000	54,00	121.500.000.000	54,00
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	89.643.000.000	39,84	89.643.000.000	39,84
Công ty Cổ phần Nguyễn Cường	10.000.000.000	4,44	10.000.000.000	4,44
Các cổ đông khác	3.857.000.000	1,72	3.857.000.000	1,72
	225.000.000.000	100	225.000.000.000	100



c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu		
	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	225.000.000.000	225.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	225.000.000.000	225.000.000.000
d) Cổ phiếu		
	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22.500.000	22.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		
e) Các quỹ công ty		
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.145.368.017	1.717.073.023
	<u>2.145.368.017</u>	<u>1.717.073.023</u>
20 . NGUỒN KINH PHÍ		
	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	79.309.137	79.309.137
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	<u>79.309.137</u>	<u>79.309.137</u>
21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG		
a) Tài sản thuê ngoài		
Công ty con ký hợp đồng thuê đất tại Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà xưởng từ năm 1996 đến năm 2046. Diện tích khu đất thuê là 7.770,8 m ² . Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.		
b) Ngoại tệ các loại		
	30/06/2018	01/01/2018
- Đồng đô la Mỹ (USD)	9.038,18	479.673,99
- Đồng Euro (EUR)	264,45	264,45
c) Nợ khó đòi đã xử lý		
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	2.212.757.742	2.212.757.742

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
	đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	105.468.971.717	198.863.597.680
Doanh thu bán hàng hóa	681.536.497.645	41.729.731.015
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.874.932.229	8.678.942.878
	792.880.401.591	249.272.271.573
Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)</i>	50.261.319.842	314.806.363
23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
	đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	61.924.269	46.884.265
Hàng bán bị trả lại	517.632.525	172.436.422
Giảm giá hàng bán	350.214.411	-
	929.771.205	219.320.687
24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
	đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	104.747.461.352	199.736.466.364
Giá vốn của hàng hóa đã bán	676.798.603.907	39.813.869.571
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.200.023.150	4.145.479.764
	784.746.088.409	243.695.815.699
25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
	đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi	33.879.358	289.464.278
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	183.608.003	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.550.000	201.075.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	143.592.945	28.624.305
	369.630.306	519.163.583
26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
	đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.661.284.348	2.424.588.784
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	699.904.506	86.427.231
	2.361.188.854	2.511.016.015
Chi phí tài chính đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)</i>	585.976.724	437.924.255

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	75.205.899	59.586.276
Chi phí nhân công	2.814.978.592	1.687.406.490
Chi phí khấu hao tài sản cố định	158.056.464	169.456.636
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.266.671.024	3.201.236.416
Chi phí khác bằng tiền	698.359.151	802.624.211
	7.013.271.130	5.920.310.029

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	191.672.321	127.173.621
Chi phí nhân công	3.057.319.637	3.014.197.873
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.219.810.903	1.153.250.183
Thuế, phí, lệ phí	971.917.602	1.507.872.711
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.027.671.371	896.411.184
Chi phí khác bằng tiền	1.558.871.552	2.863.519.140
	8.027.263.386	9.562.424.712

29 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Cho thuê kho, mặt bằng	463.339.089	370.750.909
Thu nhập khác	274.958.312	478.773.578
	738.297.401	849.524.487
Thu nhập khác từ bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)	46.909.092	-

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Các khoản bị phạt	5.500.000	-
Chi phí khấu hao của TSCĐ không sử dụng	1.349.001.839	1.897.174.056
Chi phí khác	1.490.145.517	537.848.155
	2.844.647.356	2.435.022.211

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các công ty con	648.124.971	555.953.140
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	648.124.971	555.953.140
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(887.684.128)	(851.741.515)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(434.442.912)	(417.224.603)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(674.002.069)	(713.012.978)

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.165.637.354	1.165.637.354
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.165.637.354	1.165.637.354

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(12.821.981.254)	(14.258.902.850)
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(12.821.981.254)	(14.258.902.850)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	22.500.000	22.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(570)	(634)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.185.794.114	-	16.211.183.016	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	71.051.836.700	(1.653.392.318)	58.430.186.433	(1.653.392.318)
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	-	-
	116.237.630.814	(1.653.392.318)	74.641.369.449	(1.653.392.318)

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	162.448.697.279	101.934.669.386
Phải trả người bán, phải trả khác	125.159.262.955	105.823.524.375
Chi phí phải trả	639.453.636	851.117.691
	288.247.413.870	208.609.311.452

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.185.794.114	-	-	35.185.794.114
Phải thu khách hàng, phải thu khác	69.371.725.299	26.719.083	-	69.398.444.382
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
	114.557.519.413	26.719.083	-	114.584.238.496

78/23
CÔNG TY
IÂN
NHẬP KH
ỤC PHÁ
NAI
ĐỒNG

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai

Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.211.183.016	-	-	16.211.183.016
Phải thu khách hàng, phải thu khác	56.750.075.032	26.719.083	-	56.776.794.115
	<u>72.961.258.048</u>	<u>26.719.083</u>	<u>-</u>	<u>72.987.977.131</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Vay và nợ	161.507.778.978	940.918.301	-	162.448.697.279
Phải trả người bán, phải trả khác	124.865.512.955	293.750.000	-	125.159.262.955
Chi phí phải trả	639.453.636	-	-	639.453.636
	<u>287.012.745.569</u>	<u>1.234.668.301</u>	<u>-</u>	<u>288.247.413.870</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	100.768.588.109	1.166.081.277	-	101.934.669.386
Phải trả người bán, phải trả khác	105.527.774.375	295.750.000	-	105.823.524.375
Chi phí phải trả	851.117.691	-	-	851.117.691
	<u>207.147.480.175</u>	<u>1.461.831.277</u>	<u>-</u>	<u>208.609.311.452</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	350.030.381.350	237.427.024.450
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	289.516.353.457	135.867.102.072

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Thực hiện theo Quyết định của Hội đồng quản trị tại Biên bản Họp số 07/BB-HĐQT ngày 21/12/2018, trong năm 2019, Công ty đã thực hiện thoái vốn thành công khoản đầu tư vào Công ty TNHH Đầu tư Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Thái Bình.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 18)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Mối quan hệ	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
	đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	50.261.319.842	314.806.363
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	49.576.173.927	176.463.636
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa - Chi nhánh Bảo Lộc	5.880.004	886.364
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa - Chi nhánh của Công ty mẹ	5.236.364	-
Xí nghiệp Xây dựng Tín Nghĩa	-	-
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	-	5.700.909
Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa Á Châu	5.741.818	1.181.818
Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa	469.859.545	27.272.727
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Tín Nghĩa	3.141.818	-
Công ty Cổ phần Tín Nghĩa (Lào)	-	1.536.364
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	30.744.546	14.260.000
Công ty Cổ phần KCN Tín Nghĩa Phương Đông	11.536.364	1.240.909
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	10.500.000	9.218.182
Công ty Cổ phần Quản lý Dự án Tín Nghĩa	6.807.273	2.304.545
Công ty Cổ phần Thống Nhất	1.920.000	12.695.455
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	72.905.454	22.040.909
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	28.058.182	7.445.455
Công ty Cổ phần Phát triển Doanh nghiệp Nhỏ và vừa Nhật Bản	1.221.818	7.668.182
Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng Phước Tân	2.269.091	827.273
Công ty Cổ phần Tín Khải	5.236.365	531.818
Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa	8.203.636	15.695.454
Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Tín Nghĩa	6.458.182	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Thống Nhất	-	7.836.363
Công ty Cổ phần Cảng Container Đồng Nai	6.109.091	-
Công ty Cổ phần Cây xanh Nhơn Trạch	3.316.364	-



Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai

Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

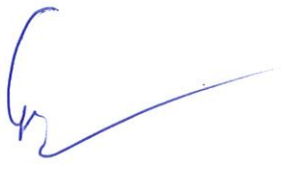
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ



Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mua hàng hóa, dịch vụ		58.281.321.629	1.187.122.559
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa - Chi nhánh Bảo Lộc	Chi nhánh của Công ty mẹ	57.003.706.009	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	540.466.666	651.222.000
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	604.571.824	411.930.459
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	132.577.130	123.970.100
Chi phí tài chính		585.976.724	437.924.255
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ	585.976.724	437.924.255
Thu nhập khác		46.909.092	-
Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	46.909.092	-
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
		VND	VND
Phải thu khách hàng		19.637.938.672	19.066.392.673
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ	19.335.492.672	19.066.392.673
Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	301.726.000	-
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	720.000	-
Phải trả người bán		39.213.890.617	46.204.203.908
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ	34.487.000.000	34.487.000.000
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa - Chi nhánh của	Chi nhánh của	4.238.331.923	11.516.695.225
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	96.800.000	85.800.000
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	391.758.694	86.549.683
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	-	28.159.000
Người mua trả tiền trước		-	4.002.400.000
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ	-	4.002.400.000
Phải trả khác		3.021.335.418	2.435.358.694
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ	3.021.335.418	2.435.358.694
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
		đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
		VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị		1.110.639.168	951.939.041

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 chưa được soát xét.



Nguyễn Ngọc Thăng Lê Kim Thảo Nguyễn Cao Nhơn
Người lập Kế toán trưởng Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 28 tháng 07 năm 2020

